

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do địa phương quản lý cho Công ty Cổ phần Phà An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 33/2024/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) quy định về quản lý giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý;

Căn cứ Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét báo cáo số 175/BC-SXD ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng thẩm định phương án điều chỉnh giá dịch vụ sử dụng phà của Công ty Cổ phần Phà An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2857/TTr-SXD ngày 31 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý cho Công ty Cổ phần Phà An Giang, tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Áp dụng đối với các cơ quan quản lý bến phà, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đầu tư, quản lý, khai

thác, kinh doanh giá dịch vụ của bến phà do địa phương quản lý cho Công ty Cổ phần Phà An Giang, tỉnh An Giang.

b) Áp dụng đối với người đi bộ, hành khách đi xe và người điều khiển phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự sử dụng dịch vụ phà của Công ty Cổ phần Phà An Giang, tỉnh An Giang.

Điều 2. Khung giá dịch vụ sử dụng phà

1. Khung giá dịch vụ sử dụng phà (là mức thu tối thiểu và mức thu tối đa cho một lượt) tại các bến phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý cho Công ty Cổ phần Phà An Giang, tỉnh An Giang (*theo Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

2. Khung giá dịch vụ sử dụng phà quy định tại khoản 1 Điều này được tính chung cho cả xe và hàng hóa, hành khách đi theo xe; đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo quy định; áp dụng cho cả ngày và đêm.

Điều 3. Quản lý vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà

1. Việc in, phát hành, quản lý và sử dụng vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà bao gồm 02 loại: vé lượt, vé tháng.

a) Vé lượt: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà;

b) Vé tháng: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong vòng 30 ngày, kể từ ngày bán ghi cụ thể trên vé đến ngày kết thúc thời hạn được ghi cụ thể trên vé (mệnh giá vé tháng = vé lượt x 30 lượt).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị quản lý bến phà, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà

a) Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Giá năm 2023, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

b) Các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị quản lý bến phà có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý giá đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà.

c) Các doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà quyết định giá cụ thể trong phạm vi khung giá dịch vụ sử dụng phà tại Điều 2 Quyết định này và thực hiện thông báo đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

d) Các doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà thực hiện công khai thông tin về đối tượng thuộc diện phải chi trả tiền dịch vụ, đối tượng được miễn thu tiền dịch vụ sử dụng phà theo quyết định này và theo quy định pháp luật hiện hành; niêm yết giá dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà, nơi dễ quan sát, bảo đảm rõ ràng, không gây nhầm lẫn cho khách hàng; tổ chức thu tiền dịch vụ sử dụng phà đúng quy định.

đ) Các doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà tổ chức các hình thức bán vé phù hợp với điều kiện thực tế (vé điện tử); các điểm, trạm bán vé phải được đặt tại nơi thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông, tránh ùn tắc giao thông, đảm bảo kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ;

e) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá.

2. Trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan

a) Sở Xây dựng:

- Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn các quy định này đến các doanh nghiệp, đơn vị quản lý, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp hành pháp luật về giá và xử lý hoặc đề xuất xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm của các bến phà theo quy định của Luật Giá và các quy định của pháp luật hiện hành;

- Tiếp nhận thông báo giá dịch vụ sử dụng phà của các doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

b) Sở Tài chính: Phối hợp kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với các doanh nghiệp, đơn vị quản lý, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà trên địa bàn tỉnh; Phối hợp theo dõi, hướng dẫn các doanh nghiệp, đơn vị thực hiện đúng quy định.

c) Các cơ quan thuế nơi có doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà: Hướng dẫn thực hiện in, sử dụng hóa đơn (vé); thực hiện đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế liên quan đến dịch vụ sử dụng phà vào ngân sách nhà nước theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện việc giám sát, phối hợp kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về giá theo chức năng quản

lý; phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Giám đốc các doanh nghiệp, đơn vị quản lý bến phà, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh – Truyền hình An Giang;
- Thuế tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, pthoanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trung Hồ

Phụ lục**KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ CHO
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG, TỈNH AN GIANG***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Số TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá (bao gồm thuế VAT và bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Vé lượt			
1	Hành khách đi xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	6.000	7.000
2	Xe mô tô ba bánh, xe ba gác, xe thô sơ và các loại xe tương tự	đồng/lượt	7.000	8.000
3	Xe ô tô dưới 7 chỗ ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	đồng/lượt	27.000	28.000
4	Xe ô tô từ 7 chỗ ngồi đến dưới 12 chỗ ngồi; Xe ô tô bán tải	đồng/lượt	32.000	33.000
5	Xe ô tô khách từ 12 chỗ ngồi đến dưới 16 chỗ ngồi; Xe buýt các loại	đồng/lượt	42.000	44.000
6	Xe ô tô khách từ 16 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; Xe ô tô giường nằm dưới 22 chỗ	đồng/lượt	54.000	57.000
7	Xe ô tô khách trên 30 chỗ ngồi đến dưới 45 chỗ ngồi; Xe ô tô giường nằm từ 22 chỗ đến 30 chỗ	đồng/lượt	71.000	74.000
8	Xe ô tô khách từ 45 chỗ ngồi trở lên; Xe ô tô giường nằm trên 30 chỗ trở lên	đồng/lượt	85.000	89.000
9	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ dưới 3 tấn	đồng/lượt	32.000	33.000
10	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	đồng/lượt	37.000	39.000
11	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 5 tấn đến dưới 7 tấn	đồng/lượt	49.000	51.000
12	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 7 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/lượt	60.000	63.000
13	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 15 tấn; Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh hơi; xe lu dưới 9 tấn,...	đồng/lượt	80.000	83.000

Số TT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	Đơn vị tính	Khung giá (bao gồm thuế VAT và bảo hiểm trách nhiệm dân sự)	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
14	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến dưới 20 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet.	đồng/lượt	102.000	106.000
15	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 20 tấn trở lên; Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh xích, xe lu từ 9 tấn trở lên, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe hút chất thải, xe chở hàng bằng container 20 feet.	đồng/lượt	133.000	139.000
II	Thuê bao cả chuyến phà			
1	Thuê bao cả chuyến phà 30 tấn	đồng/chuyến	200.000	220.000
2	Thuê bao cả chuyến phà 60 tấn	đồng/chuyến	250.000	280.000
3	Thuê bao cả chuyến phà 100 tấn	đồng/chuyến	350.000	390.000
4	Thuê bao cả chuyến phà 200 tấn	đồng/chuyến	500.000	550.000
III	Vé tháng			
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	đồng/xe/tháng	180.000	210.000
2	Xe ô tô dưới 07 chỗ ngồi, xe làm và các loại xe tương tự	đồng/xe/tháng	810.000	840.000
3	Xe ô tô từ 07 chỗ ngồi đến dưới 12 chỗ ngồi, xe bán tải và các loại xe tương tự	đồng/xe/tháng	960.000	990.000